

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 19/2017/HNGĐ-ST

Ngày 30-8-2017

“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, ĐẮK LẮK

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Dương Thanh

Các hội thẩm nhân dân :

1. Bà Hoàng Thị Hương

2. Ông Lý Viết Chấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bình - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy, chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 30/8/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 204/2017/TLST-HNGĐ ngày 20/7/2017 về việc *“Ly hôn và tranh chấp nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/8/2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Thanh H, sinh năm 1957. Nơi cư trú: Thôn P, xã Ea, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Thôn P, xã Ea, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, trong quá trình xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Thanh H trình bày:***

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Lê Thanh H với bà Nguyễn Thị T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, vợ chồng chúng tôi chung sống với nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới. Tuy nhiên, chúng tôi không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian sau đó thì vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, hiện nay chúng tôi đã sống ly thân không còn chung sống với nhau nữa. Xét hôn nhân của chúng tôi không đạt được. Vì vậy ông H làm đơn xin ly hôn gửi đến Tòa án nhân dân huyện K đề nghị Tòa án giải quyết “Không công nhận quan hệ vợ chồng” giữa ông Lê Thanh H với bà Nguyễn Thị T.

- *Về con chung:* quá trình chung sống, giữa ông H với bà T có 02 con chung là: cháu Lê Thanh Đ, sinh năm 1995 và cháu Lê Thị Thanh N, sinh ngày 19-6-2005;

Hiện nay cháu Lê Thanh Đ đã trên 18 tuổi, đã có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu Lê Thị Thanh N sinh năm 2005, cháu còn nhỏ và hiện đang sống cùng với hai vợ chồng ông. Nay vợ chồng ly hôn thì ông H có nguyện vọng để cháu Lê Thị Thanh N cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi cháu N thì hàng tháng ông H cấp dưỡng nuôi cháu N với số tiền là 500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản chung:* Chúng tôi tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Chúng tôi tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra ông H không có ý kiến gì khác.

** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị T Trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà T thừa nhận lời trình bày của ông Lê Thanh H về thời điểm chung sống và tình trạng hôn nhân giữa vợ chồng ông bà hiện nay mà ông H nêu ở trên là đúng. Theo bà T hiện nay vợ chồng ông bà không còn tình cảm, cuộc sống chung không thể kéo dài được nữa nên bà T đồng ý ly hôn theo nguyện vọng của ông H đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng cho ông bà.

- *Về con chung:* Bà T cũng nhất trí như lời trình bày của ông H là giữa bà với ông H có 02 con chung là cháu Lê Thanh Đ, sinh năm 1995 và cháu Lê Thị Thanh N, sinh ngày 19-6-2005. Hiện nay cháu Lê Thanh Đ đã trên 18 tuổi, đã có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu Lê Thị Thanh N sinh năm 2005, cháu còn nhỏ và hiện đang sống cùng với hai vợ chồng. Nay vợ chồng ly hôn thì bà T có nguyện vọng được nuôi cháu Lê Thị Thanh N cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi cháu N thì đồng ý với mức cấp dưỡng mà ông H đưa ra là hàng tháng ông H cấp dưỡng nuôi cháu N với số tiền là 500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản chung và về nợ chung:* Bà T cũng nhất trí như lời trình bày của ông H là ông và bà tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra bà Nguyễn Thị T không có ý kiến gì khác.

** Tại biên bản xác minh ngày 18 tháng 8 năm 2017, đại diện chính quyền địa phương cung cấp như sau:* Ông Lê Thanh H, sinh năm 1957 trước đây đã có vợ và con nhưng sau đó đã ly hôn. Sau khi ly hôn xong thì ông H chung sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969 ở tại thôn P, xã Ea, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Ông H và bà

T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 cho đến nay, họ không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay ông Lê Thanh H làm đơn xin ly hôn với bà Nguyễn Thị T thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho vợ chồng ông H bà T theo quy định của pháp luật.

Về khả năng nuôi con của vợ chồng ông H, bà T sau khi ly hôn thì thấy cả ông H và bà T ai cũng có điều kiện trong việc chăm lo con chung, ai cũng có khả năng tài chính để nuôi con.

* Tại bản tự khai ngày 28 tháng 7 năm 2017 của cháu Lê Thị Thanh N thì cháu N có nguyện vọng ở với mẹ, vì theo cháu nếu được ở với mẹ thì cháu được mẹ chăm sóc tốt hơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Thanh H đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Nguyễn Thị T; Bị đơn bà Nguyễn Thị T nhất trí như yêu cầu của ông Lê Thanh H; Quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự đã tự thỏa thuận với nhau về việc giao con chung cháu Lê Thị Thanh N cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng và ông Lê Thanh H đồng ý là hàng tháng ông H cấp dưỡng nuôi cháu N với số tiền là 500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, cấp dưỡng vào ngày 10 hàng tháng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng:

- Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 246 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; các Điều 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân gia đình 2014; điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thanh H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về nội dung vụ án như sau:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn ông Lê Thanh H khởi kiện ly hôn và tranh chấp về nuôi con với bị đơn bà Nguyễn Thị T cư trú tại thôn P, xã Ea, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn ly hôn của ông Lê Thanh H, ông H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông và bà Nguyễn Thị T được ly hôn, đồng thời giải quyết cho bà Nguyễn Thị T được trực tiếp nuôi con chung. Vì vậy xác định quan hệ tranh chấp là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Thanh H và bà Nguyễn Thị T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 cho tới nay nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Luật hôn nhân và gia đình. Tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình để không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Thanh H và bà Nguyễn Thị T.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, giữa ông Lê Thanh H và bà Nguyễn Thị T có 02 con chung là cháu Lê Thanh Đ, sinh năm 1995 và cháu Lê Thị Thanh N, sinh ngày 19-6-2005. Hiện nay cháu Lê Thanh Đ đã trên 18 tuổi, đã có gia đình riêng nên ông H và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu Lê Thị Thanh N sinh năm 2005, cháu còn nhỏ và hiện đang sống cùng với hai vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Thanh H và bà Nguyễn Thị T đã thỏa thuận: Giao cháu Lê Thị Thanh N sinh ngày 19-6-2005 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với nguyện vọng của của cháu Lê Thị Thanh N nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Ông Lê Thanh H được quyền đi lại, thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản ông H thực hiện quyền này.

Đối với cháu Lê Thanh Đ, sinh năm 1995 đã lập gia đình và có cuộc sống riêng nên các đương sự không yêu cầu đề cập giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Lê Thanh H đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Lê Thị Thanh N với mức cấp dưỡng nuôi cháu N hàng tháng với số tiền là 500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Cấp dưỡng vào ngày 10 hàng tháng.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập để giải quyết.

Xét thấy việc thỏa thuận của ông Lê Thanh H và bà Nguyễn Thị T là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần chấp nhận việc tự thỏa thuận này. Vì vậy, áp dụng Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự để ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[6] Về án phí: Ông Lê Thanh H, sinh ngày 04-3-1957 tính đến thời điểm khởi kiện, ông Lê Thanh H đã hơn 60 tuổi. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Lê Thanh H thuộc trường hợp được miễn tiền án phí theo quy định. Do đó, miễn toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nguyên đơn ông Lê Thanh H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 203; Điều 220; Điều 246; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 58; Điều 81, Điều 82; Điều 83; Điều 107; Điều 110; Điều 116; Điều 117; Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội;

Áp dụng Điều 2 Luật người cao tuổi;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thanh H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Thanh H và bà Nguyễn Thị T.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự:

Giao cháu Lê Thị Thanh N, sinh ngày 19-6-2005 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho đến khi cháu N tròn 18 tuổi.

Ông Lê Thanh H được quyền đi lại, thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản ông H thực hiện quyền này.

Đối với con chung là cháu Lê Thanh Đ, sinh năm 1995 đã lập gia đình và có cuộc sống riêng nên ông Lê Thanh H và bà Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Tòa án không đặt ra để giải quyết.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Hàng tháng ông Lê Thanh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Lê Thị Thanh N với mức cấp dưỡng là 500.000 đồng/tháng (*Năm trăm nghìn đồng/tháng*) kể từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung là cháu Lê Thị Thanh N đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Phương thức cấp dưỡng: Cấp dưỡng hàng tháng, vào ngày 10 hàng tháng.

3. Về chia tài sản và công nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đề cập giải quyết.

4. Về án phí: Căn cứ vào Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Lê Thanh H thuộc trường hợp được miễn tiền án phí theo quy định của pháp luật. Do đó, miễn toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ông Lê Thanh H.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã Ea;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ TẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thị Dương Thanh